

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc khen thưởng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng ngày 26/11/2003; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng ngày 14/6/2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng ngày 16/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thi đua, khen thưởng;*

*Căn cứ Nghị quyết số 182/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa quy định chính sách khen thưởng đối với tập thể, cá nhân đạt thành tích cao trong các cuộc thi quốc gia, khu vực và thế giới thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo, thể dục - thể thao; giải thưởng về khoa học và công nghệ, văn học - nghệ thuật, báo chí trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 897/TTr-SNV ngày 13/11/2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Tặng Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh kèm theo tiền thưởng 1.928.125.000 đồng (Một tỷ chín trăm hai mươi tám triệu, một trăm hai mươi lăm nghìn đồng) cho các Vận động viên, Huấn luyện viên có Vận động viên đạt thành tích xuất sắc tại các giải thể thao thế giới, khu vực và quốc gia năm 2023 (có danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Trưởng Ban Thi đua - Khen thưởng; Thủ trưởng đơn vị có liên quan và các cá nhân có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu VT, THKH.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Đâu Thanh Tùng**

**DANH SÁCH CÁC VẬN ĐỘNG VIÊN, HUẤN LUYỆN VIÊN  
ĐƯỢC CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHEN THƯỞNG**  
(Kèm theo Quyết định số:           /QĐ-UBND ngày    tháng    năm 2023  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

**A. CÁC GIẢI QUỐC TẾ**

**I. Giải Vô địch Muay thể giới năm 2023 tại Thái Lan**

**a) Vận động viên**

| TT        | Họ và Tên             | Thành tích | Nội dung thi                | Tiền thưởng (đồng) |
|-----------|-----------------------|------------|-----------------------------|--------------------|
| 1         | Nguyễn Thị Phương Hậu | HCV        | 60 kg - Nữ dưới 23 tuổi     | 60.000.000         |
| 2         | Nguyễn Thị Hiền Lương | HCB        | 48 kg - Nữ dưới 23 tuổi     | 40.000.000         |
| 3         | Nguyễn Thị Hương      | HCB        | 63,5 kg - Nữ dưới 23 tuổi   | 40.000.000         |
| 4         | Phạm Hùng Hải         | HCD        | Mai Muay - Nam dưới 23 tuổi | 25.000.000         |
| Tổng cộng |                       |            |                             | <b>165.000.000</b> |

**b) Huấn luyện viên**

| TT        | Họ và tên HLV   | Trực tiếp huấn luyện VĐV | Thành tích | Nội dung thi                | Tiền thưởng (đồng) |
|-----------|-----------------|--------------------------|------------|-----------------------------|--------------------|
| 1         | Đình Công Sơn   | Nguyễn Thị Hiền Lương    | HCB        | 48 kg - Nữ dưới 23 tuổi     | 40.000.000         |
|           |                 | Nguyễn Thị Hương         | HCB        | 63,5 kg - Nữ dưới 23 tuổi   | 20.000.000         |
|           |                 | Phạm Hùng Hải            | HCD        | Mai Muay - Nam dưới 23 tuổi | 12.500.000         |
| 3         | Nguyễn Minh Sơn | Nguyễn Thị Phương Hậu    | HCV        | 60 kg - Nữ dưới 23 tuổi     | 60.000.000         |
| Tổng cộng |                 |                          |            |                             | <b>132.500.000</b> |

**Tổng tiền thưởng (a + b) = 165.000.000 + 132.500.000 = 297.500.000 đồng.**

**(Bằng chữ: Hai trăm chín bảy triệu, năm trăm nghìn đồng chẵn).**

## II. Giải Vô địch Vovinam Đông Nam Á năm 2023 tại Campuchia

### a) Vận động viên

| TT        | Họ và Tên  | Thành tích | Nội dung thi | Tiền thưởng (đồng) |
|-----------|------------|------------|--------------|--------------------|
| 1         | Lê Văn Nam | HCV        | 55 kg nam    | 30.000.000         |
| Tổng cộng |            |            |              | 30.000.000         |

### b) Huấn luyện viên

| TT        | Họ và tên HLV | Trực tiếp huấn luyện VĐV | Thành tích | Nội dung thi | Tiền thưởng (đồng) |
|-----------|---------------|--------------------------|------------|--------------|--------------------|
| 1         | Trần Anh Tuấn | Lê Văn Nam               | HCV        | 55kg nam     | 30.000.000         |
| Tổng cộng |               |                          |            |              | 30.000.000         |

**Tổng tiền thưởng (a + b) = 30.000.000 + 30.000.000 = 60.000.000 đồng.**

**(Bằng chữ: Sáu mươi triệu đồng chẵn).**

## III. Giải Vô địch Bóng bàn trẻ Đông Nam Á lần thứ 27, năm 2023 tại Brunei

### a) Vận động viên

| TT        | Họ và Tên     | Thành tích | Nội dung thi | Tiền thưởng (đồng) |
|-----------|---------------|------------|--------------|--------------------|
| 1         | Đỗ Mạnh Lương | HCB        | Đơn nam      | 5.000.000          |
| Tổng cộng |               |            |              | 5.000.000          |

### b) Huấn luyện viên

| TT        | Họ và tên HLV     | Trực tiếp huấn luyện VĐV | Thành tích | Nội dung thi | Tiền thưởng (đồng) |
|-----------|-------------------|--------------------------|------------|--------------|--------------------|
| 1         | Nguyễn Xuân Thuận | Đỗ Mạnh Lương            | HCB        | Đơn nam      | 5.000.000          |
| Tổng cộng |                   |                          |            |              | 5.000.000          |

**Tổng tiền thưởng (a + b) = 5.000.000 + 5.000.000 = 10.000.000 đồng.**

**(Bằng chữ: Mười triệu đồng chẵn).**

**B. CÁC GIẢI VÔ ĐỊCH QUỐC GIA**

**I. Giải Vô địch Triathlon quốc gia năm 2023**

**a) Vận động viên**

| TT        | Họ và Tên    | Thành tích | Nội dung thi                                                   | Tiền thưởng (đồng) |
|-----------|--------------|------------|----------------------------------------------------------------|--------------------|
| 1         | Bùi Văn Dũng | HCV        | Duathlon tiếp sức hỗn hợp 4x (Chạy 2km - Đạp 6,6km - Chạy 1km) | 12.000.000         |
|           | Lê Thị Lan   |            |                                                                | 12.000.000         |
|           | Hà Văn Nhật  |            |                                                                | 12.000.000         |
|           | Lê Thị Bích  |            |                                                                | 12.000.000         |
| 2         | Lê Thị Lan   | HCB        | Duathlon sprin nữ (Chạy 5km - Đạp xe 20km - Chạy 2,5km)        | 7.000.000          |
| 3         | Hà Văn Nhật  | HCB        | Duathlon sprin nam (Chạy 5km - Đạp xe 20km - Chạy 2,5km)       | 7.000.000          |
| Tổng cộng |              |            |                                                                | 62.000.000         |

**b) Huấn luyện viên**

| TT | Họ và tên HLV | Trực tiếp huấn luyện VĐV | Thành tích | Nội dung thi                                                   | Tiền thưởng (đồng) |
|----|---------------|--------------------------|------------|----------------------------------------------------------------|--------------------|
| 1  | Luu Văn Hùng  | Bùi Văn Dũng             | HCV        | Duathlon tiếp sức hỗn hợp 4x (Chạy 2km - Đạp 6,6km - Chạy 1km) | 12.000.000         |
|    |               | Lê Thị Lan               | HCV        | Duathlon tiếp sức hỗn hợp 4x (Chạy 2km - Đạp 6,6km - Chạy 1km) | 6.000.000          |
|    |               |                          | HCB        | Duathlon sprin nữ (Chạy 5km - Đạp xe 20km - Chạy 2,5km)        | 3.500.000          |
|    |               | Hà Văn Nhật              | HCV        | Duathlon tiếp sức hỗn hợp 4x (Chạy 2km - Đạp 6,6km - Chạy 1km) | 6.000.000          |
|    |               |                          | HCB        | Duathlon sprin nam (Chạy 5km - Đạp xe 20km - Chạy 2,5km)       | 3.500.000          |

|           |             |             |     |                                                                |            |
|-----------|-------------|-------------|-----|----------------------------------------------------------------|------------|
| 2         | Trần Văn Sỹ | Lê Thị Bích | HCV | Duathlon tiếp sức hỗn hợp 4x (Chạy 2km - Đạp 6,6km - Chạy 1km) | 12.000.000 |
| Tổng cộng |             |             |     |                                                                | 43.000.000 |

**Tổng tiền thưởng (a + b): 62.000.000 + 43.000.000 = 105.000.000 đồng.**  
**(Bằng chữ: Một trăm lẻ năm triệu đồng chẵn).**

## II. Giải Vô địch Taekwondo quốc gia năm 2023

### a) Vận động viên

| TT        | Họ và Tên                   | Thành tích | Nội dung thi              | Tiền thưởng (đồng) |
|-----------|-----------------------------|------------|---------------------------|--------------------|
| 1         | Phạm Ngọc Châm              | HCV        | Đối kháng dưới 57kg nữ    | 12.000.000         |
| 2         | Nguyễn Thị Hương            | HCV        | Đối kháng dưới 73kg nữ    | 12.000.000         |
| 3         | Nguyễn Đình Đông            | HCB        | Đối kháng nam dưới 51kg   | 7.000.000          |
| 4         | Nguyễn Văn Đại<br>(VĐV XHH) | HCB        | Đối kháng nam trên 87kg   | 7.000.000          |
| 5         | Phạm Ngọc Châm              | HCD        | Đối kháng đồng đội nam nữ | 5.000.000          |
| 6         | Nguyễn Văn Đại<br>(VĐV XHH) | HCD        |                           | 5.000.000          |
| 7         | Lê Văn Hai                  | HCD        |                           | 5.000.000          |
| 8         | Nguyễn Thị Hương            | HCD        |                           | 5.000.000          |
| Tổng cộng |                             |            |                           | 58.000.000         |

### b) Huấn luyện viên

| TT | Họ và tên HLV   | Trực tiếp huấn luyện VĐV | Thành tích | Nội dung thi              | Tiền thưởng (đồng) |
|----|-----------------|--------------------------|------------|---------------------------|--------------------|
| 1  | Nguyễn Văn Hùng | Phạm Ngọc Châm           | HCV        | Đối kháng dưới 57kg nữ    | 12.000.000         |
|    |                 |                          | HCB        | Đối kháng đồng đội nam nữ | 2.500.000          |

|           |                    |                  |     |                           |            |
|-----------|--------------------|------------------|-----|---------------------------|------------|
| 3         | Nguyễn Trọng Cường | Nguyễn Thị Hương | HCV | Đôi kháng dưới 73kg nữ    | 12.000.000 |
|           |                    |                  | HCD | Đôi kháng đồng đội nam nữ | 2.500.000  |
|           |                    | Nguyễn Đình Đông | HCB | Đôi kháng nam dưới 51kg   | 3.500.000  |
|           |                    | Lê Văn Hai       | HCD | Đôi kháng đồng đội nam nữ | 2.500.000  |
| Tổng cộng |                    |                  |     |                           | 35.000.000 |

**Tổng tiền thưởng (a + b) = 58.000.000 + 35.000.000 = 93.000.000 đồng.**

**(Bằng chữ: Chín mươi ba triệu đồng chẵn).**

### **C. CÁC GIẢI VÔ ĐỊCH TRẺ QUỐC GIA**

#### **I. Giải Vô địch trẻ Pencaksilat quốc gia năm 2023**

##### **a) Vận động viên**

| <b>T<br/>T</b> | <b>Họ và tên</b>      | <b>Thành tích</b> | <b>Nội dung thi</b> | <b>Tiền thưởng<br/>(đồng)</b> |
|----------------|-----------------------|-------------------|---------------------|-------------------------------|
| 1              | Lê Ngọc Vũ            | HCV               | 110 kg nam          | 6.000.000                     |
| 2              | Nguyễn Thị Hạnh Trang | HCV               | 65 kg nữ            | 6.000.000                     |
| 3              | Vũ Thị Tuyết          | HCV               | 45 kg nữ            | 6.000.000                     |
| 4              | Dương Thị Hải Quyên   | HCV               | 48 kg nữ            | 6.000.000                     |
| 5              | Hồ Thị Lê Lan         | HCV               | 51 kg nữ            | 6.000.000                     |
| 6              | Lê Thị Trà            | HCV               | 69 kg nữ            | 6.000.000                     |
| 7              | Trịnh Thị Thùy        | HCV               | 75 kg nữ            | 6.000.000                     |
| 8              | Cao Văn Quý           | HCV               | 72 kg nam           | 6.000.000                     |
| 9              | Nguyễn Thị Thùy Trang | HCB               | 72 kg nữ            | 3.500.000                     |
| 10             | Phạm Văn Hiếu         | HCD               | 33 kg nam           | 2.500.000                     |
| 11             | Cao Sỹ Hoàng Phiêu    | HCD               | 45 kg nam           | 2.500.000                     |

|                  |                |     |           |                   |
|------------------|----------------|-----|-----------|-------------------|
| 12               | Lường Thị Vân  | HCD | 50 kg nữ  | 2.500.000         |
| 13               | Lường Thị Dung | HCD | 55 kg nữ  | 2.500.000         |
| 14               | Nguyễn Thị Nga | HCD | 57 kg nữ  | 2.500.000         |
| 15               | Nguyễn Thế Vũ  | HCD | 60 kg nam | 2.500.000         |
| 16               | Lê Đình Tuấn   | HCD | 80 kg nam | 2.500.000         |
| <b>Tổng cộng</b> |                |     |           | <b>69.000.000</b> |

## b) Huấn luyện viên

| TT | Họ và tên HLV          | Trực tiếp huấn luyện VĐV | Thành tích | Nội dung thi | Tiền thưởng (đồng) |
|----|------------------------|--------------------------|------------|--------------|--------------------|
| 1  | Nguyễn Văn Hùng        | Lường Thị Vân            | HCD        | 50 kg nữ     | 2.500.000          |
| 2  | Nguyễn Thanh Thủy      | Nguyễn Thị Thùy Trang    | HCB        | 72 kg nữ     | 3.500.000          |
|    |                        | Lường Thị Dung           | HCD        | 55 kg nữ     | 1.250.000          |
| 3  | Nguyễn Thị Phương Thúy | Cao Văn Quý              | HCV        | 72 kg nam    | 6.000.000          |
|    |                        | Hồ Thị Lê Lan            | HCV        | 51 kg nữ     | 3.000.000          |
|    |                        | Trịnh Thị Thùy           | HCV        | 75kg nữ      | 3.000.000          |
|    |                        | Nguyễn Thế Vũ            | HCD        | 60 kg nam    | 1.250.000          |
| 4  | Nguyễn Văn Hoàng       | Nguyễn Thị Hạnh Trang    | HCV        | 65 kg nữ     | 6.000.000          |
|    |                        | Dương Thị Hải Quỳên      | HCV        | 48 kg nữ     | 3.000.000          |
|    |                        | Phạm Văn Hiếu            | HCD        | 33 kg nam    | 1.250.000          |
|    |                        | Cao Sỹ Hoàng Phiêu       | HCD        | 45 kg nam    | 1.250.000          |
| 5  | Trịnh Thị Ngà          | Nguyễn Thị Nga           | HCD        | 57 kg nữ     | 2.500.000          |
| 6  | Bùi Văn Đoàn           | Lê Ngọc Vũ               | HCV        | 110 kg nam   | 6.000.000          |

|                  |  |              |     |           |                   |
|------------------|--|--------------|-----|-----------|-------------------|
|                  |  | Vũ Thị Tuyết | HCV | 45 kg nữ  | 3.000.000         |
|                  |  | Lê Thị Trà   | HCV | 69 kg nữ  | 3.000.000         |
|                  |  | Lê Đình Tuấn | HCD | 80 kg nam | 1.250.000         |
| <b>Tổng cộng</b> |  |              |     |           | <b>47.750.000</b> |

**Tổng tiền thưởng (a + b) = 69.000.000 + 47.750.000= 116.750.000 đồng.**  
**(Bằng chữ: Một trăm mười sáu triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng chẵn).**

## II. Giải Vô địch Muay trẻ quốc gia năm 2023

### a) Vận động viên

| TT               | Họ và Tên             | Thành tích | Nội dung thi | Tiền thưởng (đồng) |
|------------------|-----------------------|------------|--------------|--------------------|
| 1                | Nguyễn Thị Hiền Lương | HCV        | 51 kg nữ     | 6.000.000          |
| 2                | Nguyễn Thị Hương      | HCV        | 67 kg nữ     | 6.000.000          |
| 3                | Phạm Hùng Hải         | HCV        | 81 kg nam    | 6.000.000          |
| 4                | Hà Viết Hiếu          | HCV        | 86 kg nam    | 6.000.000          |
| 5                | Hà Thị Hoài           | HCD        | 60 kg nữ     | 2.500.000          |
| 6                | Nguyễn Văn Dũng       | HCD        | 45 kg nam    | 2.500.000          |
| <b>Tổng cộng</b> |                       |            |              | <b>29.000.000</b>  |

### b) Huấn luyện viên

| TT | Họ và tên HLV | Trực tiếp huấn luyện VĐV | Thành tích | Nội dung thi | Tiền thưởng (đồng) |
|----|---------------|--------------------------|------------|--------------|--------------------|
| 1  | Đình Công Sơn | Nguyễn Thị Hiền Lương    | HCV        | 51 kg nữ     | 6.000.000          |
|    |               | Nguyễn Thị Hương         | HCV        | 67 kg nữ     | 3.000.000          |
|    |               | Phạm Hùng Hải            | HCV        | 81 kg nam    | 3.000.000          |
|    |               | Hà Viết Hiếu             | HCV        | 86 kg nam    | 3.000.000          |

|                  |                 |                 |     |           |                   |
|------------------|-----------------|-----------------|-----|-----------|-------------------|
|                  |                 | Nguyễn Văn Dũng | HCB | 45 kg nam | 1.250.000         |
| 2                | Nguyễn Minh Sơn | Hà Thị Hoài     | HCB | 60 kg nữ  | 2.500.000         |
| <b>Tổng cộng</b> |                 |                 |     |           | <b>18.750.000</b> |

**Tổng tiền thưởng (a + b) = 29.000.000 + 18.750.000= 47.750.000 đồng.**

**(Bằng chữ: Bốn mươi bảy triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng).**

### **III. Giải Vô địch Đá cầu trẻ quốc gia năm 2023**

#### **a) Vận động viên**

| TT        | Họ và Tên                       | Thành tích | Nội dung thi            | Tiền thưởng (đồng) |
|-----------|---------------------------------|------------|-------------------------|--------------------|
| 1         | Nguyễn Lê Luân                  | HCV        | Đơn nam 16-17 tuổi      | 6.000.000          |
| 2         | Hoàng Thị Thu Phương            | HCB        | Đội tuyển nữ 14-15 tuổi | 3.500.000          |
| 3         | Lê Thị Cúc Hương                | HCB        |                         | 3.500.000          |
| 4         | Nguyễn Vân Anh<br>(VĐV XHH)     | HCB        |                         | 3.500.000          |
| 5         | Lê Hoàng Quỳnh Anh<br>(VĐV XHH) | HCB        |                         | 3.500.000          |
| 6         | Nguyễn Thị Yến Nhi<br>(VĐV XHH) | HCB        |                         | 3.500.000          |
| Tổng cộng |                                 |            |                         | 23.500.000         |

#### **b) Huấn luyện viên**

| <b>TT</b> | <b>Họ và tên<br/>HLV</b> | <b>Trực tiếp huấn luyện<br/>VĐV</b> | <b>Thành tích</b> | <b>Nội dung thi</b>        | <b>Tiền thưởng<br/>(đồng)</b> |
|-----------|--------------------------|-------------------------------------|-------------------|----------------------------|-------------------------------|
| 1         | Ngô Ngọc Linh            | Hoàng Thị Thu Phương                | HCB               | Đội tuyển nữ<br>14-15 tuổi | 3.500.000                     |

|           |              |                  |     |                         |            |
|-----------|--------------|------------------|-----|-------------------------|------------|
| 2         | Lê Xuân Dũng | Nguyễn Lê Luân   | HCV | Đơn nam 16-17 tuổi      | 6.000.000  |
|           |              | Lê Thị Cúc Hương | HCB | Đội tuyển nữ 14-15 tuổi | 1.750.000  |
| Tổng cộng |              |                  |     |                         | 11.250.000 |

**Tổng tiền thưởng (a + b) = 23.500.000 + 11.250.000 = 34.750.000 đồng.**  
**(Bằng chữ: Ba mươi tư triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng chẵn).**

#### **IV. Giải Lặn Vô địch trẻ quốc gia năm 2023**

##### **a) Vận động viên**

| <b>TT</b> | <b>Họ và Tên</b> | <b>Thành tích</b> | <b>Nội dung thi</b> | <b>Tiền thưởng (đồng)</b> |
|-----------|------------------|-------------------|---------------------|---------------------------|
| 1         | Cao Thị Duyên    | HCV               | 50m CVD             | 6.000.000                 |
|           |                  | HCV               | 100m CVD            | 6.000.000                 |
|           |                  | HCV               | 50m VHCV            | 6.000.000                 |
|           |                  | HCV               | 100m VHCV           | 6.000.000                 |
|           |                  | HCB               | 50m Nín thở         | 3.500.000                 |
|           |                  | HCD               | 200m CVD            | 2.500.000                 |
| 2         | Đặng Trọng Minh  | HCV               | 50m CVD             | 6.000.000                 |
|           |                  | HCB               | 100m CVD            | 3.500.000                 |
| 3         | Nguyễn Phi Hà    | HCV               | 4x50m VHCV          | 6.000.000                 |
|           | Phạm Hoài Anh    |                   |                     | 6.000.000                 |
|           | Lê Khương Duy    |                   |                     | 6.000.000                 |
|           | Lê Thị Nhung     |                   |                     | 6.000.000                 |
| 4         | Nguyễn Phi Hà    | HCB               | 50m Nín thở         | 3.500.000                 |
|           |                  | HCB               | 50m VHCV            | 3.500.000                 |
|           |                  | HCD               | 100m VHCV           | 2.500.000                 |
| 5         | Phạm Hoài Anh    | HCB               | 50m VHCV            | 3.500.000                 |

|                  |  |     |             |                   |
|------------------|--|-----|-------------|-------------------|
|                  |  | HCD | 50m Nín thở | 2.500.000         |
| <b>Tổng cộng</b> |  |     |             | <b>79.000.000</b> |

**b) Huấn luyện viên**

| TT        | Họ và tên HLV    | Trực tiếp huấn luyện VĐV | Thành tích | Nội dung thi | Tiền thưởng (đồng) |
|-----------|------------------|--------------------------|------------|--------------|--------------------|
| 1         | Phạm Tuấn Anh    | Cao Thị Duyên            | HCV        | 50m CVD      | 6.000.000          |
|           |                  |                          | HCV        | 100m CVD     | 6.000.000          |
|           |                  |                          | HCV        | 50m VHCV     | 6.000.000          |
|           |                  |                          | HCV        | 100m VHCV    | 6.000.000          |
|           |                  |                          | HCB        | 50m Nín thở  | 3.500.000          |
|           |                  |                          | HCD        | 200m CVD     | 2.500.000          |
| 2         | Nguyễn Thị Quỳnh | Nguyễn Phi Hà            | HCV        | 4x50m VHCV   | 6.000.000          |
|           |                  |                          | HCB        | 50m Nín thở  | 3.500.000          |
|           |                  |                          | HCB        | 50m VHCV     | 3.500.000          |
|           |                  |                          | HCD        | 100m VHCV    | 2.500.000          |
| 3         | Nguyễn Hồng Quý  | Phạm Hoài Anh            | HCV        | 4x50m VHCV   | 6.000.000          |
|           |                  |                          | HCB        | 50 VHCV      | 1.750.000          |
|           |                  |                          | HCD        | 50 Nín thở   | 1.250.000          |
|           |                  | Lê Khương Duy            | HCV        | 4x50m VHCV   | 3.000.000          |
|           |                  | Lê Thị Nhung             | HCV        | 4x50m VHCV   | 3.000.000          |
|           |                  | Đặng Trọng Minh          | HCV        | 50m CVD      | 3.000.000          |
|           |                  |                          | HCB        | 100m CVD     | 1.750.000          |
| Tổng cộng |                  |                          |            |              | 65.250.000         |

**Tổng tiền thưởng (a + b) = 79.000.000 + 65.250.000 = 144.250.000 đồng.**  
**(Bằng chữ: Một trăm bốn mươi bốn triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng chẵn).**

## V. Giải Rowing Vô địch trẻ quốc gia năm 2023

### a) Vận động viên

| TT        | Họ và tên      | Thành tích | Nội dung thi | Tiền thưởng (đồng) |
|-----------|----------------|------------|--------------|--------------------|
| 1         | Đinh Thế Đức   | HCV        | BLM1X        | 6.000.000          |
| 2         | Cao Sỹ Bằng    | HCB        | BLM1X        | 3.500.000          |
| 3         | Bùi Thị Diệu   | HCB        | BW1X         | 3.500.000          |
|           |                | HCB        | BLM1X        | 3.500.000          |
| 4         | Đinh Thế Đức   | HCV        | BLM2X        | 6.000.000          |
|           | Cao Sỹ Bằng    |            |              | 6.000.000          |
| 5         | Đinh Thế Đức   | HCV        | BM2X         | 6.000.000          |
|           | Cao Sỹ Bằng    |            |              | 6.000.000          |
| 6         | Bùi Thị Diệu   | HCD        | BW2-         | 2.500.000          |
|           | Phạm Thị Trinh |            |              | 2.500.000          |
| Tổng cộng |                |            |              | 45.500.000         |

### b) Huấn luyện viên

| TT | Họ và tên HLV     | Trực tiếp huấn luyện VĐV | Thành tích | Nội dung thi | Tiền thưởng (đồng) |
|----|-------------------|--------------------------|------------|--------------|--------------------|
| 1  | Nguyễn Trọng Dũng | Đinh Thế Đức             | HCV        | BLM1X        | 6.000.000          |
|    |                   |                          | HCV        | BLM2X        | 3.000.000          |
|    |                   |                          | HCV        | BM2X         | 3.000.000          |
|    |                   | Phạm Thị Trinh           | HCD        | BW2-         | 1.250.000          |
| 2  | Nguyễn Đình Huy   | Cao Sỹ Bằng              | HCV        | BLM2X        | 6.000.000          |
|    |                   |                          | HCV        | BM2X         | 3.000.000          |
|    |                   |                          | HCB        | BLM1X        | 1.750.000          |

|                  |  |              |     |       |                   |
|------------------|--|--------------|-----|-------|-------------------|
|                  |  | Bùi Thị Diệu | HCB | BW1X  | 1.750.000         |
|                  |  |              | HCB | BLM1X | 1.750.000         |
|                  |  |              | HCD | BW2-  | 1.250.000         |
| <b>Tổng cộng</b> |  |              |     |       | <b>28.750.000</b> |

**Tổng tiền thưởng (a + b) = 45.500.000 + 28.750.000= 74.250.000 đồng.**

**(Bằng chữ: Bảy mươi tư triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng chẵn).**

## **VI. Giải Caneoing Vô địch trẻ quốc gia năm 2023**

### **a) Vận động viên**

| TT        | Họ và Tên    | Thành tích | Nội dung thi | Tiền thưởng (đồng) |
|-----------|--------------|------------|--------------|--------------------|
| 1         | Lục Văn Thực | HCD        | 1000K1UM     | 2.500.000          |
|           |              | HCD        | 500K1UM      | 2.500.000          |
|           |              | HCD        | 200K1UM      | 2.500.000          |
| Tổng cộng |              |            |              | 7.500.000          |

### **b) Huấn luyện viên**

| T<br>T    | Họ và tên HLV        | Trực tiếp huấn luyện<br>VĐV | Thành<br>tích | Nội dung<br>thi | Tiền thưởng<br>(đồng) |
|-----------|----------------------|-----------------------------|---------------|-----------------|-----------------------|
| 1         | Nguyễn Trọng<br>Dũng | Lục Văn Thực                | HCD           | 1000K1U<br>M    | 2.500.000             |
|           |                      |                             | HCD           | 500K1UM         | 2.500.000             |
|           |                      |                             | HCD           | 200K1UM         | 2.500.000             |
| Tổng cộng |                      |                             |               |                 | 7.500.000             |

**Tổng tiền thưởng (a + b) = 7.500.000 + 7.500.000 = 15.000.000 đồng.**

**(Bằng chữ: Mười lăm triệu đồng chẵn).**

## VII. Giải Vô địch Wushu trẻ quốc gia năm 2023

### a) Vận động viên

| TT        | Họ và Tên                     | Thành tích | Nội dung thi      | Tiền thưởng (đồng) |
|-----------|-------------------------------|------------|-------------------|--------------------|
| 1         | Lê Việt Anh                   | HCV        | 56kg Nam- Nhóm C  | 6.000.000          |
| 2         | Nguyễn Ngọc Thắng             | HCV        | 65kg Nam - Nhóm B | 6.000.000          |
| 3         | Nguyễn Thị Như Quỳnh          | HCV        | 48kg Nữ - Nhóm A  | 6.000.000          |
| 4         | Lê Tuấn Anh                   | HCB        | 70kg Nam - Nhóm B | 2.500.000          |
| 5         | Nguyễn Đình Thái<br>(VĐV XHH) | HCB        | 56kg Nam - Nhóm B | 2.500.000          |
| 6         | Trần Thị Yến Nhi              | HCB        | 60kg Nữ - Nhóm A  | 2.500.000          |
| 7         | Trần Mai Phương               | HCB        | 65kg Nữ - Nhóm B  | 2.500.000          |
| 8         | Bùi Thị Hoài Thu              | HCB        | 56kg Nữ - Nhóm A  | 2.500.000          |
| 9         | Lê Thị Thương                 | HCB        | 70kg Nữ - Nhóm A  | 2.500.000          |
| Tổng cộng |                               |            |                   | 33.000.000         |

### b) Huấn luyện viên

| TT | Họ và tên HLV   | Trực tiếp huấn luyện<br>VĐV | Thành tích | Nội dung<br>thi      | Tiền thưởng<br>(đồng) |
|----|-----------------|-----------------------------|------------|----------------------|-----------------------|
| 1  | Trịnh Đình Long | Nguyễn Thị Như Quỳnh        | HCV        | 48kg Nữ -<br>Nhóm A  | 6.000.000             |
|    |                 | Lê Việt Anh                 | HCV        | 56kg Nam -<br>Nhóm C | 3.000.000             |
|    |                 | Nguyễn Ngọc Thắng           | HCV        | 65kg Nam -<br>Nhóm B | 3.000.000             |
|    |                 | Trần Mai Phương             | HCB        | 65kg Nữ -<br>Nhóm B  | 1.250.000             |
| 2  | Nguyễn Văn Huy  | Lê Tuấn Anh                 | HCB        | 70kg Nam -<br>Nhóm B | 2.500.000             |
|    |                 | Trần Thị Yến Nhi            | HCB        | 60kg Nữ -<br>Nhóm A  | 1.250.000             |

|                  |  |                  |     |                     |                   |
|------------------|--|------------------|-----|---------------------|-------------------|
|                  |  | Lê Thị Thương    | HCD | 70kg Nữ -<br>Nhóm A | 1.250.000         |
|                  |  | Bùi Thị Hoài Thu | HCD | 56kg Nữ -<br>Nhóm A | 1.250.000         |
| <b>Tổng cộng</b> |  |                  |     |                     | <b>19.500.000</b> |

**Tổng tiền thưởng (a + b) = 33.000.000 + 19.500.000 = 52.500.000 đồng.**

**(Bằng chữ: Năm mươi hai triệu, năm trăm nghìn đồng chẵn).**

### **VIII. Giải Vô địch Cử tạ trẻ quốc gia năm 2023**

#### **a) Vận động viên**

| <b>TT</b>        | <b>Họ và Tên</b>   | <b>Thành tích</b> | <b>Nội dung thi</b>    | <b>Tiền thưởng (đồng)</b> |
|------------------|--------------------|-------------------|------------------------|---------------------------|
| 1                | Hà Thị Hóa         | HCV               | Cử giật - Hạng 76kg nữ | 6.000.000                 |
|                  |                    | HCV               | Cử đẩy- Hạng 76kg nữ   | 6.000.000                 |
|                  |                    | HCV               | Tổng cử- Hạng 76kg nữ  | 6.000.000                 |
| 2                | Trương Thúy Hoài   | HCB               | Cử giật- Hạng 64kg nữ  | 3.500.000                 |
|                  |                    | HCB               | Tổng cử- Hạng 64kg nữ  | 3.500.000                 |
| 3                | Nguyễn Mai Linh    | HCD               | Cử giật- Hạng 87kg nữ  | 2.500.000                 |
|                  |                    | HCD               | Cử đẩy- Hạng 87kg nữ   | 2.500.000                 |
|                  |                    | HCD               | Tổng cử- Hạng 87kg nữ  | 2.500.000                 |
| 4                | Trương Bùi Thảo My | HCD               | Cử giật- Hạng 71kg nữ  | 2.500.000                 |
| 5                | Bùi Thị Vi Cầm     | HCD               | Cử giật- Hạng 55kg nữ  | 2.500.000                 |
| <b>Tổng cộng</b> |                    |                   |                        | <b>37.500.000</b>         |

#### **b) Huấn luyện viên**

| <b>TT</b> | <b>Họ và tên HLV</b> | <b>Trực tiếp huấn luyện VĐV</b> | <b>Thành tích</b> | <b>Nội dung thi</b>    | <b>Tiền thưởng (đồng)</b> |
|-----------|----------------------|---------------------------------|-------------------|------------------------|---------------------------|
| 1         | Nguyễn Hồng Phi      | Hà Thị Hóa                      | HCV               | Cử giật - Hạng 76kg nữ | 6.000.000                 |

|           |                      |                    |     |                        |            |
|-----------|----------------------|--------------------|-----|------------------------|------------|
|           |                      |                    | HCV | Cử đẩy - Hạng 76kg nữ  | 3.000.000  |
|           |                      |                    | HCV | Tổng cử - Hạng 76kg nữ | 3.000.000  |
|           |                      | Nguyễn Mai Linh    | HCD | Cử giật - Hạng 87kg nữ | 1.250.000  |
|           |                      |                    | HCD | Cử đẩy - Hạng 87kg nữ  | 1.250.000  |
|           |                      |                    | HCD | Tổng cử - Hạng 87kg nữ | 1.250.000  |
| 2         | Nguyễn Thị Bích Hạnh | Trương Bùi Thảo My | HCD | Cử giật - Hạng 71kg nữ | 2.500.000  |
| 3         | Phạm Thùy Dung       | Trương Thúy Hoài   | HCB | Cử giật - Hạng 64kg nữ | 3.500.000  |
|           |                      |                    | HCB | Tổng cử - Hạng 64kg nữ | 1.750.000  |
|           |                      | Bùi Thị Vi Cầm     | HCD | Cử giật - Hạng 55kg nữ | 1.250.000  |
| Tổng cộng |                      |                    |     |                        | 24.750.000 |

**Tổng tiền thưởng (a + b) = 37.500.000 + 24.750.000 = 62.250.000 đồng.**

**(Bằng chữ: Sáu mươi hai triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng chẵn).**

## **IX. Giải Vô địch trẻ Jujitsu quốc gia năm 2023**

### **a) Vận động viên**

| <b>TT</b> | <b>Họ và tên</b>      | <b>Thành tích</b> | <b>Nội dung thi đấu</b>     | <b>Tiền thưởng (đồng)</b> |
|-----------|-----------------------|-------------------|-----------------------------|---------------------------|
| 1.        | Nguyễn Thị Thanh Trúc | HCV               | Jiu-Jitsu Gi +70kg nữ U21   | 6.000.000                 |
|           |                       | HCB               | Jiu-Jitsu NoGi +70kg nữ U21 | 3.500.000                 |
| 2.        | Nguyễn Mai Anh        | HCV               | Jiu-Jitsu Nogi +70kg nữ U18 | 6.000.000                 |
|           |                       | HCV               | Fighting +70kg nữ U18       | 6.000.000                 |

|     |                               |     |                              |           |
|-----|-------------------------------|-----|------------------------------|-----------|
|     |                               | HCB | Jiu-Jitsu Gi +70kg nữ U18    | 3.500.000 |
| 3.  | Nguyễn Thị Thùy Linh          | HCV | Fighting -48kg nữ U18        | 6.000.000 |
|     |                               | HCB | Jiu-Jitsu Gi -48kg nữ U18    | 2.500.000 |
| 4.  | Lương Thị Kim Ngu             | HCV | Fighting -57kg nữ U16        | 6.000.000 |
|     |                               | HCĐ | Jiu-Jitsu Gi -57kg nữ U16    | 3.500.000 |
|     |                               | HCB | Jiu-Jitsu NoGi -57kg nữ U16  | 3.500.000 |
| 5.  | Nguyễn Phương Thùy            | HCV | Fighting -48kg nữ U21        | 6.000.000 |
| 6.  | Lương Thị Chinh               | HCV | Fighting -57kg nữ U21        | 6.000.000 |
| 7.  | Mai Thị Xuân                  | HCĐ | Fighting -63kg nữ U18        | 3.500.000 |
| 8.  | Tào Văn Tuấn Anh<br>(VĐV XHH) | HCB | Jiu-Jitsu Gi +81kg nam U18   | 3.500.000 |
|     |                               | HCB | Jiu-Jitsu NoGi +81kg nam U18 | 3.500.000 |
|     |                               | HCB | Fighting +81kg nam U18       | 3.500.000 |
| 9.  | Phạm Vũ Quỳnh Anh             | HCB | Jiu-Jitsu Gi -52kg nữ U16    | 3.500.000 |
|     |                               | HCB | Fighting -52kg nữ U16        | 3.500.000 |
| 10. | Mai Trọng Duy<br>(VĐV XHH)    | HCB | Fighting -66kg nam U16       | 3.500.000 |
| 11. | Trịnh Hoàng Linh<br>(VĐV XHH) | HCB | Jiu-Jitsu Gi -70kg nữ U18    | 2.500.000 |
|     |                               | HCB | Jiu-Jitsu Nogi -70kg nữ U18  | 2.500.000 |
| 12. | Lê Quang Đạt                  | HCB | Jiu-Jitsu Gi -46kg nam U18   | 2.500.000 |
|     |                               | HCB | Jiu-Jitsu Nogi -46kg nam U18 | 2.500.000 |
|     |                               | HCB | Fighting -46kg nam U18       | 2.500.000 |
| 13. | Phí Minh Khôi<br>(VĐV XHH)    | HCB | Fighting -46kg nam U16       | 2.500.000 |
| 14. | Hòa Thị Thu                   | HCB | Jiu-Jitsu Gi -45kg nữ U21    | 2.500.000 |

|     |                            |     |                              |           |
|-----|----------------------------|-----|------------------------------|-----------|
|     |                            | HCD | Jiu-Jitsu Nogi -45kg nữ U21  | 2.500.000 |
| 15. | Nguyễn Thị Lệ<br>(VĐV XHH) | HCD | Jiu-Jitsu Gi -48kg nữ U21    | 2.500.000 |
|     |                            | HCD | Jiu-Jitsu Nogi -48kg nữ U21  | 2.500.000 |
| 16. | Phùng Bá Đạt               | HCD | Jiu-Jitsu Gi -38kg nam U16   | 2.500.000 |
|     |                            | HCD | Fighting -38kg nam U16       | 2.500.000 |
| 17. | Hoàng Anh Tuấn             | HCD | Fighting -55kg nam U16       | 2.500.000 |
| 18. | Trần Thị Diễm Trinh        | HCD | Jiu-Jitsu Gi -48kg nữ U16    | 2.500.000 |
|     |                            |     | Jiu-Jitsu Nogi -48kg nữ U16  | 2.500.000 |
| 19. | Vũ Thị Thơ                 | HCD | Fighting -44kg nữ U16        | 2.500.000 |
| 20. | Vi Kiều An                 | HCD | Jiu-Jitsu Gi -63kg nữ U21    | 2.500.000 |
|     |                            | HCD | Jiu-Jitsu Nogi -63kg nữ U21  | 2.500.000 |
| 21. | Đỗ Thị Xuân Huyền          | HCD | Fighting -70kg nữ U21        | 2.500.000 |
| 22. | Lê Đức Cường               | HCD | Jiu-Jitsu Gi +94kg nam U21   | 2.500.000 |
|     |                            | HCD | Jiu-Jitsu Nogi +94kg nam U21 | 2.500.000 |
| 23. | Vi Thị Phương Thảo         | HCD | Fighting -52kg nữ U18        | 2.500.000 |
| 24. | Nguyễn Mai Anh             | HCV | Show Đôi nữ U18              | 6.000.000 |
|     | Nguyễn Thị Thùy Linh       |     |                              | 6.000.000 |
| 25. | Phùng Bá Đạt               | HCB | Show Đôi nam U16             | 3.500.000 |
|     | Hoàng Anh Tuấn             |     |                              | 3.500.000 |
| 26. | Trần Thị Diễm Trinh        | HCB | Show Đôi nam, nữ U16         | 3.500.000 |
|     | Hoàng Anh Tuấn             |     |                              | 3.500.000 |
| 27. | Nguyễn Mai Anh             | HCD | Duo Đôi nữ U18               | 2.500.000 |
|     | Nguyễn Thị Thùy Linh       |     |                              | 2.500.000 |
| 28. | Trần Thị Diễm Trinh        | HCD | Duo Đôi nữ U16               | 2.500.000 |

|           |                     |     |                 |             |
|-----------|---------------------|-----|-----------------|-------------|
|           | Lương Thị Kim Ngu   |     |                 | 2.500.000   |
| 29.       | Trần Thị Diễm Trinh | HCB | Show Đôi nữ U16 | 2.500.000   |
|           | Lương Thị Kim Ngu   |     |                 | 2.500.000   |
| Tổng cộng |                     |     |                 | 179.000.000 |

**b) Huấn luyện viên**

| TT | Họ và tên<br>HLV  | Trực tiếp huấn<br>luyện VĐV | Thành tích | Nội dung thi đấu            | Tiền thưởng<br>(đồng) |
|----|-------------------|-----------------------------|------------|-----------------------------|-----------------------|
| 1  | Trịnh Anh<br>Tuấn | Nguyễn Thị<br>Thùy Linh     | HCV        | Fighting -48kg nữ U18       | 6.000.000             |
|    |                   |                             | HCV        | Show Đôi nữ U18             | 3.000.000             |
|    |                   |                             | HCB        | Jiu-Jitsu Gi -48kg nữ U18   | 1.250.000             |
|    |                   |                             | HCB        | Duo đôi nữ U18              | 1.250.000             |
|    |                   | Lương Thị Kim<br>Ngu        | HCV        | Fighting -57kg nữ U16       | 3.000.000             |
|    |                   |                             | HCB        | Jiu-Jitsu Gi -57kg nữ U16   | 1.750.000             |
|    |                   |                             | HCB        | Jiu-Jitsu NoGi -57kg nữ U16 | 1.750.000             |
|    |                   |                             | HCB        | Duo Đôi nữ U16              | 1.250.000             |
|    |                   |                             | HCB        | Show đôi nữ U16             | 1.250.000             |
| 2  | Trần Thị Hà       | Nguyễn Thị<br>Thanh Trúc    | HCV        | Jiu-Jitsu Gi +70kg nữ U21   | 6.000.000             |
|    |                   |                             | HCB        | Jiu-Jitsu NoGi +70kg nữ U21 | 1.750.000             |
|    |                   | Hòa Thị Thu                 | HCB        | Jiu-Jitsu Gi -45kg nữ U21   | 1.250.000             |
|    |                   |                             | HCB        | Jiu-Jitsu Nogi -45kg nữ U21 | 1.250.000             |
|    |                   | Nguyễn Mai Anh              | HCV        | Jiu-Jitsu Nogi +70kg nữ U18 | 3.000.000             |
|    |                   |                             |            |                             |                       |

|                  |                      |                    |     |                           |                   |
|------------------|----------------------|--------------------|-----|---------------------------|-------------------|
|                  |                      |                    | HCV | Fighting +70kg nữ U18     | 3.000.000         |
|                  |                      |                    | HCV | Đôi Nữ Show U18           | 3.000.000         |
|                  |                      |                    | HCB | Jiu-Jitsu Gi +70kg nữ U18 | 1.750.000         |
|                  |                      |                    | HCB | Duo đôi nữ U18            | 1.250.000         |
| 3                | Nguyễn Toàn Thanh Vũ | Mai Thị Xuân       | HCB | Fighting +63kg nữ U18     | 3.500.000         |
| 4                | Mai Xuân Lượng       | Lương Thị Chinh    | HCV | Fighting -57kg nữ U21     | 6.000.000         |
| 5                | Thiều Xuân Thành     | Nguyễn Phương Thùy | HCV | Fighting -48kg nữ U21     | 6.000.000         |
| 6                | Hà Thị Mai           | Vi Thị Phương Thảo | HCB | Fighting -52kg nữ U18     | 2.500.000         |
| <b>Tổng cộng</b> |                      |                    |     |                           | <b>60.750.000</b> |

**Tổng tiền thưởng (a + b) = 179.000.000 + 60.750.000= 239.750.000 đồng.**

**(Bằng chữ: Hai trăm ba mươi chín triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng chẵn).**

**X. Giải Vô địch Điền kinh trẻ quốc gia năm 2023**

**a) Vận động viên**

| TT               | Họ và tên         | Thành tích | Nội dung thi | Tiền thưởng (đồng) |
|------------------|-------------------|------------|--------------|--------------------|
| 1                | Phạm Thị Vân Anh  | HCV        | Nhảy sào     | 6.000.000          |
| 2                | Bùi Văn Dũng      | HCV        | 3000m CNV    | 6.000.000          |
|                  |                   | HCB        | 5000m        | 2.500.000          |
| 3                | Nguyễn Hùng Việt  | HCB        | 400m         | 2.500.000          |
| 4                | Nguyễn Thị Phương | HCB        | Nhảy sào     | 2.500.000          |
| <b>Tổng cộng</b> |                   |            |              | <b>19.500.000</b>  |

**b) Huấn luyện viên**

| TT        | Họ và tên HLV | Trực tiếp huấn luyện VĐV | Thành tích | Nội dung thi | Tiền thưởng (đồng) |
|-----------|---------------|--------------------------|------------|--------------|--------------------|
| 1         | Luu Văn Hùng  | Bùi Văn Dũng             | HCV        | 3000m CNV    | 6.000.000          |
|           |               |                          | HCB        | 5000m        | 2.500.000          |
| 2         | Lê Thị Phương | Phạm Thị Vân Anh         | HCV        | Nhảy sào     | 6.000.000          |
|           |               | Nguyễn Thị Phương        | HCB        | Nhảy sào     | 1.250.000          |
| 3         | Lê Thị Tuyết  | Nguyễn Hùng Việt         | HCB        | 400m         | 2.500.000          |
| Tổng cộng |               |                          |            |              | 18.250.000         |

**Tổng tiền thưởng (a + b):  $19.500.000 + 18.250.000 = 37.750.000$  đồng.**

**(Bằng chữ: Ba mươi bảy triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng).**

**XI. Giải Vô địch Xe đạp đường trường và địa hình trẻ quốc gia lần thứ 28 năm 2023****a) Vận động viên**

| TT | Họ và tên     | Thành tích | Nội dung thi                                | Tiền thưởng (đồng) |
|----|---------------|------------|---------------------------------------------|--------------------|
| 1  | Lê Thị Huyền  | HCV        | Bảng đồng Olympic cá nhân nữ lứa tuổi 17-18 | 6.000.000          |
|    |               | HCV        | Bảng đồng tính giờ nữ lứa tuổi 17-18        | 6.000.000          |
|    |               | HCB        | Bảng đồng loại dẫn nữ lứa tuổi 17 - 18      | 3.500.000          |
| 2  | Vi Việt Quang | HCV        | Bảng đồng tiếp sức nam lứa tuổi 17 - 18     | 6.000.000          |
|    | Phạm Văn Sơn  |            |                                             | 6.000.000          |
|    | Lê Quốc Tuấn  |            |                                             | 6.000.000          |
| 3  | Lê Thị Huyền  | HCB        | Bảng đồng tiếp sức nữ lứa tuổi 17 - 18      | 3.500.000          |
|    | Lê Thị Mai    |            |                                             | 3.500.000          |

|           |                   |     |                                                   |            |
|-----------|-------------------|-----|---------------------------------------------------|------------|
|           | Bùi Thị Ngọc Diễm |     |                                                   | 3.500.000  |
| 4         | Lê Thị Huyền      | HCB | Băng đồng Olympic đồng đội<br>nữ lứa tuổi 17 - 18 | 3.500.000  |
|           | Lê Thị Mai        |     |                                                   | 3.500.000  |
|           | Bùi Thị Ngọc Diễm |     |                                                   | 3.500.000  |
|           | Lương Xuân Kim    |     |                                                   | 3.500.000  |
| 5         | Phạm Thị My       | HCB | Băng đồng tiếp sức nữ lứa<br>tuổi dưới 16         | 3.500.000  |
|           | Lê Thị Minh Thư   |     |                                                   | 3.500.000  |
|           | Bùi Đàm Mai Chi   |     |                                                   | 3.500.000  |
| 6         | Phạm Thị My       | HCB | Băng đồng Olympic đồng đội<br>nữ lứa tuổi dưới 16 | 3.500.000  |
|           | Lê Thị Minh Thư   |     |                                                   | 3.500.000  |
|           | Bùi Đàm Mai Chi   |     |                                                   | 3.500.000  |
|           | Hà Ngọc Diệp      |     |                                                   | 3.500.000  |
| 7         | Phạm Thị My       | HCD | Băng đồng Olympic cá nhân<br>nữ lứa tuổi dưới 16  | 2.500.000  |
| 8         | Phạm Quang Hà     | HCD | Băng đồng tiếp sức nam lứa<br>tuổi dưới 16        | 2.500.000  |
|           | Đinh Mạnh Khải    |     |                                                   | 2.500.000  |
|           | Nguyễn Quốc Khánh |     |                                                   | 2.500.000  |
| Tổng cộng |                   |     |                                                   | 92.500.000 |

## 2) Huấn luyện viên

| TT | Họ và tên<br>HLV    | Trực tiếp huấn<br>luyện VĐV | Thành<br>tích | Nội dung thi                                   | Tiền thưởng<br>(đồng) |
|----|---------------------|-----------------------------|---------------|------------------------------------------------|-----------------------|
| 1  | Nguyễn Duy<br>Chiến | Lê Thị Huyền                | HCV           | Băng đồng Olympic cá<br>nhân nữ lứa tuổi 17-18 | 6.000.000             |
|    |                     |                             | HCV           | Băng đồng tính giờ nữ lứa<br>tuổi 17-18        | 3.000.000             |

|   |               |                   |     |                                                |           |
|---|---------------|-------------------|-----|------------------------------------------------|-----------|
|   |               |                   | HCB | Băng đồng loại dân nữ lứa tuổi 17 - 18         | 1.750.000 |
|   |               |                   | HCB | Băng đồng tiếp sức nữ lứa tuổi 17 - 18         | 1.750.000 |
|   |               |                   | HCB | Băng đồng Olympic đồng đội nữ lứa tuổi 17 - 18 | 1.750.000 |
|   |               | Vi Việt Quang     | HCV | Băng đồng tiếp sức nam lứa tuổi 17 - 18        | 3.000.000 |
|   |               | Bùi Thị Ngọc Diễm | HCB | Băng đồng tiếp sức nữ lứa tuổi 17 - 18         | 1.750.000 |
|   |               |                   | HCB | Băng đồng Olympic đồng đội nữ lứa tuổi 17 - 18 | 1.750.000 |
|   |               | Phạm Thị My       | HCB | Băng đồng tiếp sức nữ lứa tuổi dưới 16         | 1.750.000 |
|   |               |                   | HCB | Băng đồng Olympic đồng đội nữ lứa tuổi dưới 16 | 1.750.000 |
|   |               |                   | HCD | Băng đồng Olympic cá nhân nữ lứa tuổi dưới 16  | 1.250.000 |
|   |               | Lê Thị Minh Thư   | HCB | Băng đồng tiếp sức nữ lứa tuổi dưới 16         | 1.750.000 |
|   |               |                   | HCB | Băng đồng Olympic đồng đội nữ lứa tuổi dưới 16 | 1.750.000 |
|   |               | Phạm Quang Hà     | HCD | Băng đồng tiếp sức nam lứa tuổi dưới 16        | 1.250.000 |
| 2 | Nghiêm Sơn Hồ | Phạm Văn Sơn      | HCV | Băng đồng tiếp sức nam lứa tuổi 17 - 18        | 6.000.000 |
|   |               | Lê Thị Mai        | HCB | Băng đồng tiếp sức nữ lứa tuổi 17 - 18         | 1.750.000 |
|   |               |                   | HCB | Băng đồng Olympic đồng đội nữ lứa tuổi 17 - 18 | 1.750.000 |

|           |                 |                   |     |                                                |            |
|-----------|-----------------|-------------------|-----|------------------------------------------------|------------|
|           |                 | Bùi Đàm Mai Chi   | HCB | Băng đồng tiếp sức nữ lứa tuổi dưới 16         | 1.750.000  |
|           |                 |                   | HCB | Băng đồng Olympic đồng đội nữ lứa tuổi dưới 16 | 1.750.000  |
|           |                 | Lương Xuân Kim    | HCB | Băng đồng Olympic đồng đội nữ lứa tuổi 17 - 18 | 1.750.000  |
|           |                 | Đinh Mạnh Khải    | HCD | Băng đồng tiếp sức nam lứa tuổi dưới 16        | 1.250.000  |
| 3         | Nguyễn Văn Tuấn | Lê Quốc Tuấn      | HCV | Băng đồng tiếp sức nam lứa tuổi 17 - 18        | 6.000.000  |
|           |                 | Hà Ngọc Diệp      | HCB | Băng đồng Olympic đồng đội nữ lứa tuổi dưới 16 | 1.750.000  |
|           |                 | Nguyễn Quốc Khánh | HCD | Băng đồng tiếp sức nam lứa tuổi dưới 16        | 1.250.000  |
| Tổng cộng |                 |                   |     |                                                | 55.250.000 |

**Tổng tiền thưởng (a + b): 92.500.000 + 55.250.000 = 147.750.000 đồng.**  
**(Bằng chữ: Một trăm bốn mươi bảy triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng chẵn).**

## **XII. Giải Vô địch Taekwondo các lứa tuổi trẻ quốc gia năm 2023**

### **a) Vận động viên**

| <b>TT</b> | <b>Họ và Tên</b>     | <b>Thành tích</b> | <b>Nội dung thi</b>                               | <b>Tiền thưởng (đồng)</b> |
|-----------|----------------------|-------------------|---------------------------------------------------|---------------------------|
| 1         | Lang Thị Yến Nhi     | HCV               | Đối kháng cá nhân nữ hạng 59kg - Lứa tuổi 15 - 17 | 6.000.000                 |
| 2         | Phạm Ngọc Châm       | HCV               | Đối kháng cá nhân nữ hạng 62kg - Lứa tuổi 18 - 20 | 6.000.000                 |
| 3         | Nguyễn Văn Thế Trung | HCD               | Đối kháng đồng đội nam nữ - Lứa tuổi 18 - 20      | 2.500.000                 |
|           | Phạm Ngọc Châm       |                   |                                                   | 2.500.000                 |
|           | Lê Văn Hai           |                   |                                                   | 2.500.000                 |
|           | Lê Thị Phương Anh    |                   |                                                   | 2.500.000                 |

|           |                   |     |                                                 |            |
|-----------|-------------------|-----|-------------------------------------------------|------------|
| 7         | Lê Văn Hai        | HCD | Quyền sáng tạo đôi nam nữ -<br>Lứa tuổi 18 - 20 | 2.500.000  |
| 8         | Lê Thị Phương Anh |     |                                                 | 2.500.000  |
| Tổng cộng |                   |     |                                                 | 27.000.000 |

**b) Huấn luyện viên**

| TT        | Họ và tên<br>HLV   | Trực tiếp huấn<br>luyện VĐV | Thành<br>tích | Nội dung thi                                         | Tiền thưởng<br>(đồng) |
|-----------|--------------------|-----------------------------|---------------|------------------------------------------------------|-----------------------|
| 1         | Nguyễn Văn Hùng    | Phạm Ngọc Châm              | HCV           | Đôi kháng cá nhân nữ<br>hạng 62kg - Lứa tuổi 18 - 20 | 6.000.000             |
|           |                    |                             | HCD           | Đôi kháng đồng đội nam<br>nữ - Lứa tuổi 18 - 20      | 2.500.000             |
| 2         | Nguyễn Văn Hoan    | Lang Thị Yên Nhi            | HCV           | Đôi kháng cá nhân nữ<br>hạng 59kg - Lứa tuổi 15 - 17 | 6.000.000             |
|           |                    | Nguyễn Văn Thế Trung        | HCD           | Đôi kháng đồng đội nam<br>nữ - Lứa tuổi 18 - 20      | 1.250.000             |
| 3         | Nguyễn Trọng Cường | Lê Văn Hai                  | HCD           | Đôi kháng đồng đội nam<br>nữ - Lứa tuổi 18 - 20      | 2.500.000             |
|           |                    |                             | HCD           | Quyền sáng tạo đôi nam<br>nữ - Lứa tuổi 18 - 20      | 1.250.000             |
|           |                    | Lê Thị Phương Anh           | HCD           | Đôi kháng đồng đội nam<br>nữ - Lứa tuổi 18 - 20      | 1.250.000             |
|           |                    |                             | HCD           | Quyền sáng tạo đôi nam<br>nữ - Lứa tuổi 18 - 20      | 1.250.000             |
| Tổng cộng |                    |                             |               |                                                      | 22.000.000            |

**Tổng tiền thưởng (a + b): 27.000.000 + 22.000.000 = 49.000.000 đồng.**

**(Bằng chữ: Bốn mươi chín triệu đồng chẵn).**

### XIII. Giải Vô địch Cờ tướng trẻ quốc gia năm 2023

#### a) Vận động viên

| TT        | Họ và Tên             | Thành tích | Nội dung thi                    | Tiền thưởng (đồng) |
|-----------|-----------------------|------------|---------------------------------|--------------------|
| 1         | Phạm Quỳnh Anh        | HCB        | Cá nhân nữ U7 cờ nhanh          | 3.500.000          |
|           |                       | HCB        | Cá nhân nữ U7 cờ truyền thống   | 3.500.000          |
|           |                       | HCD        | Cá nhân nữ U7 cờ chớp           | 2.500.000          |
| 2         | Phạm Ngọc Hân         | HCD        | Đồng đội nữ U12 cờ truyền thống | 1.250.000          |
|           | Trịnh Phương Nhật Anh |            |                                 | 1.250.000          |
| 3         | Phùng Đình Bách       | HCD        | Cá nhân nam U7 cờ chớp          | 2.500.000          |
|           |                       | HCD        | Cá nhân nam U7 cờ tiêu chuẩn    | 2.500.000          |
| 4         | Ngô Khang Nguyên      | HCD        | Cá nhân nam Cờ truyền thống     | 2.500.000          |
| Tổng cộng |                       |            |                                 | 19.500.000         |

#### b) Huấn luyện viên

| TT        | Họ và tên HLV  | Trực tiếp huấn luyện VĐV | Thành tích | Nội dung thi                             | Tiền thưởng (đồng) |
|-----------|----------------|--------------------------|------------|------------------------------------------|--------------------|
| 1         | Trịnh Văn Đông | Phạm Quỳnh Anh           | HCB        | Cá nhân nữ U7 cờ nhanh                   | 3.500.000          |
|           |                |                          | HCB        | Cá nhân nữ U7 cờ truyền thống            | 1.750.000          |
|           |                |                          | HCD        | Cá nhân nữ U7 cờ chớp                    | 1.250.000          |
|           |                | Phạm Ngọc Hân            | HCD        | Đồng đội nội dung nữ U12 cờ truyền thống | 625.000            |
| 2         | Đỗ Thị Mai     | Trịnh Phương Nhật Anh    | HCD        | Đồng đội nội dung nữ U12 cờ truyền thống | 1.250.000          |
| Tổng cộng |                |                          |            |                                          | 8.375.000          |

**Tổng tiền thưởng (a + b) = 19.500.000 + 8.375.000 = 27.875.000 đồng.**

**(Bằng chữ: Hai mươi bảy triệu, tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).**

#### XIV. Giải Vô địch trẻ Vovinam toàn quốc gia năm 2023

##### a) Vận động viên

| TT | Họ và Tên           | Thành tích | Nội dung thi                               | Tiền thưởng (đồng) |
|----|---------------------|------------|--------------------------------------------|--------------------|
| 1  | Lường Thị Đan Lê    | HCV        | Hạng cân 51kg nữ (12-15 tuổi)              | 6.000.000          |
| 2  | Nguyễn Văn Phong    | HCV        | Hạng cân 51kg nam (12-15 tuổi)             | 6.000.000          |
| 3  | Vũ Thị Nga          | HCV        | Hạng cân 48kg nữ (16-18 tuổi)              | 6.000.000          |
| 4  | Nguyễn Thị Sử       | HCV        | Hạng cân 51kg nữ (16-18 tuổi)              | 6.000.000          |
| 5  | Phạm Thị Kiều Oanh  | HCV        | Hạng cân 60kg nữ (16-18 tuổi)              | 6.000.000          |
| 6  | Lê Thế Quân         | HCV        | Hạng cân 66kg nam (16-18 tuổi)             | 6.000.000          |
| 7  | Phạm Hữu Tư         | HCV        | Hạng cân trên 70kg nam (16-18 tuổi)        | 6.000.000          |
| 8  | Vũ Thị Nga          | HCD        | Đồng đội kỹ thuật căn bản nữ (16-18 tuổi)  | 2.500.000          |
|    | Nguyễn Thị Sử       |            |                                            | 2.500.000          |
|    | Phạm Thị Kiều Oanh  |            |                                            | 2.500.000          |
|    | Lê Thị Hạnh         |            |                                            | 2.500.000          |
|    | Lê Thị Trang        |            |                                            | 2.500.000          |
|    | Nguyễn Thị Hồng Ánh |            |                                            | 2.500.000          |
| 9  | Bùi Anh Tuấn        | HCD        | Hạng cân 64kg nam (19-21 tuổi)             | 2.500.000          |
| 10 | Vũ Duy Mạnh         | HCD        | Hạng cân 63kg nam (16-18 tuổi)             | 2.500.000          |
| 11 | Hà Thanh Huyền      | HCD        | Hạng cân 60kg nữ (12-15 tuổi)              | 2.500.000          |
| 12 | Quách Phương Vy     | HCD        | Tinh hoa lưỡng nghi kiếm pháp (12-15 tuổi) | 2.500.000          |
| 13 | Lê Thị Trang        | HCD        | Tự vệ nữ (16-18 tuổi)                      | 2.500.000          |

|           |                    |     |                       |            |
|-----------|--------------------|-----|-----------------------|------------|
| 14        | Quách Văn Thiện    | HCD | Tự vệ nữ (19-21 tuổi) | 2.500.000  |
| 15        | Nguyễn Huyền Trang | HCD |                       | 2.500.000  |
| 16        | Ngô Hoàng Phương   | HCD |                       | 2.500.000  |
| Tổng cộng |                    |     |                       | 77.000.000 |

**b) Huấn luyện viên**

| TT | Họ và tên HLV        | Trực tiếp huấn luyện VĐV | Thành tích | Nội dung thi                              | Tiền thưởng (đồng) |
|----|----------------------|--------------------------|------------|-------------------------------------------|--------------------|
| 1  | Lê Văn Tiến          | Nguyễn Thị Sử            | HCV        | Hạng cân 51kg nữ (16-18 tuổi)             | 6.000.000          |
|    |                      |                          | HCD        | Đồng đội kỹ thuật căn bản nữ (16-18 tuổi) | 1.250.000          |
|    |                      | Phạm Hữu Tư              | HCV        | Hạng cân trên 70kg nam (16-18 tuổi)       | 3.000.000          |
|    |                      | Bùi Anh Tuấn             | HCD        | Hạng cân 64kg nam (19-21 tuổi)            | 1.250.000          |
|    |                      | Vũ Duy Mạnh              | HCD        | Hạng cân 63kg nam (16-18 tuổi)            | 1.250.000          |
| 2  | Trần Quang Thắng     | Phạm Thị Kiều Oanh       | HCV        | Hạng cân 60kg nữ (16-18 tuổi)             | 6.000.000          |
|    |                      |                          | HCD        | Đồng đội kỹ thuật căn bản nữ (16-18 tuổi) | 1.250.000          |
|    |                      | Lường Thị Đan Lê         | HCV        | Hạng cân 51kg nữ (12-15 tuổi)             | 3.000.000          |
|    |                      | Quách Văn Thiện          | HCD        | Tự vệ nữ (16-18 tuổi)                     | 1.250.000          |
| 3  | Nguyễn Thị Hà Phương | Vũ Thị Nga               | HCV        | Hạng cân 48kg nữ (16-18 tuổi)             | 6.000.000          |
|    |                      |                          | HCD        | Đồng đội kỹ thuật căn bản nữ (16-18 tuổi) | 1.250.000          |
|    |                      | Lê Thế Quân              | HCV        | Hạng cân 66kg nam (16-18 tuổi)            | 3.000.000          |

|                  |               |                     |     |                                           |                   |
|------------------|---------------|---------------------|-----|-------------------------------------------|-------------------|
|                  |               | Lê Thị Hạnh         | HCD | Đồng đội kỹ thuật căn bản nữ (16-18 tuổi) | 1.250.000         |
|                  |               | Nguyễn Thị Hồng Ánh | HCD | Đồng đội kỹ thuật căn bản nữ (16-18 tuổi) | 1.250.000         |
|                  |               | Nguyễn Văn Phong    | HCV | Hạng cân 51kg nam (12-15 tuổi)            | 6.000.000         |
|                  |               | Lê Thị Trang        | HCD | Đồng đội kỹ thuật căn bản nữ (16-18 tuổi) | 1.250.000         |
|                  |               |                     | HCD | Tự vệ nữ (16-18 tuổi)                     | 1.250.000         |
|                  |               | Hà Thanh Huyền      | HCD | Hạng cân 60kg nữ (12-15 tuổi)             | 1.250.000         |
|                  |               | Nguyễn Huyền Trang  | HCD | Tự vệ nữ (19-21 tuổi)                     | 1.250.000         |
| 4                | Trần Anh Tuấn |                     |     |                                           |                   |
| <b>Tổng cộng</b> |               |                     |     |                                           | <b>48.000.000</b> |

**Tổng tiền thưởng (a + b) = 77.000.000 + 48.000.000 = 125.000.000 đồng.**

**(Bằng chữ: Một trăm hai mươi lăm triệu đồng chẵn).**

#### **XV. Giải Vô địch trẻ Karate quốc gia lần thứ XXIX năm 2023**

##### **a) Vận động viên**

| <b>TT</b> | <b>Họ và tên</b>  | <b>Thành tích</b> | <b>Nội dung thi</b>                        | <b>Tiền thưởng (đồng)</b> |
|-----------|-------------------|-------------------|--------------------------------------------|---------------------------|
| 1         | Trương Thị Thương | HCV               | Kumite cá nhân nữ trên 68kg lứa tuổi 18-22 | 6.000.000                 |
| 2         | Nguyễn Thảo Hiền  | HCV               | Kumite cá nhân nữ - 56kg lứa tuổi 14-15    | 6.000.000                 |
| 3         | Trương Thị Thương | HCV               | Kumite đồng đội nữ lứa tuổi 18-22          | 6.000.000                 |
|           | Nguyễn Thị Dung   | HCV               |                                            | 6.000.000                 |
|           | Lê Thị Kiều       | HCV               |                                            | 6.000.000                 |
|           | Nguyễn Thị Nhung  | HCV               |                                            | 6.000.000                 |
| 4         | Bùi Thị Thuỳ Linh | HCB               | Kumite cá nhân nữ - 44kg lứa tuổi 16-17    | 3.500.000                 |

|   |                                    |     |                                         |           |
|---|------------------------------------|-----|-----------------------------------------|-----------|
| 5 | Nguyễn Tô Uyên                     | HCB | Kumite cá nhân nữ - 52kg lứa tuổi 14-15 | 3.500.000 |
| 6 | Lê Thị Thu Thủy                    | HCB | Kumite đồng đội nữ lứa tuổi 16-17       | 3.500.000 |
|   | Bùi Thị Thuỳ Trang                 | HCB |                                         | 3.500.000 |
|   | Hà Thị Lan                         | HCB |                                         | 3.500.000 |
|   | Bùi Thị Thuỳ Linh                  | HCB |                                         | 3.500.000 |
| 7 | Nguyễn Gia Hưng<br>(VĐV XHH)       | HCB | Kata đồng đội nam lứa tuổi 10-11        | 3.500.000 |
|   | Nguyễn Anh Quốc Khánh<br>(VĐV XHH) | HCB |                                         | 3.500.000 |
|   | Hà Trọng Ngọc Anh<br>(VĐV XHH)     | HCB |                                         | 3.500.000 |
|   | Dương Đức Mạnh<br>(VĐV XHH)        | HCB |                                         | 3.500.000 |
| 8 | Hà Đức Trí<br>(VĐV XHH)            | HCB | Kata đồng đội nam lứa tuổi 12-13        | 3.500.000 |
|   | Trịnh Vương Minh Đức<br>(VĐV XHH)  | HCB |                                         | 3.500.000 |
|   | Trịnh Đức Khang<br>(VĐV XHH)       | HCB |                                         | 3.500.000 |
|   | Nguyễn Văn Toàn<br>(VĐV XHH)       | HCB |                                         | 3.500.000 |
| 9 | Nguyễn Gia Hưng<br>(VĐV XHH)       | HCB | Kata đồng đội hỗn hợp lứa tuổi 10-11    | 3.500.000 |
|   | Vương Ngọc Lâm<br>(VĐV XHH)        | HCB |                                         | 3.500.000 |
|   | La Kim Ngân<br>(VĐV XHH)           | HCB |                                         | 3.500.000 |
|   | Hà Trọng Ngọc Anh<br>(VĐV XHH)     | HCB |                                         | 3.500.000 |

|    |                              |     |                                                  |           |
|----|------------------------------|-----|--------------------------------------------------|-----------|
| 10 | Dương Đức Mạnh<br>(VĐV XHH)  | HCB | Kumite cá nhân nam -<br>40kg lứa tuổi 10-11      | 3.500.000 |
| 11 | Nguyễn Thị Dung              | HCB | Kumite cá nhân nữ -<br>65kg lứa tuổi 18-22       | 2.500.000 |
| 12 | Nguyễn Văn Hợp               | HCB | Kumite cá nhân nam -<br>50kg lứa tuổi 16-17      | 2.500.000 |
| 13 | Bùi Thị Thuỳ Trang           | HCB | Kumite cá nhân nữ -<br>56kg lứa tuổi 16-17       | 2.500.000 |
| 14 | Đinh Hồng Dương<br>(VĐV XHH) | HCB | Kata cá nhân nam lứa<br>tuổi 16-17               | 2.500.000 |
| 15 | Đặng Minh Huyền<br>(VĐV XHH) | HCB | Kumite cá nhân nữ trên<br>45kg<br>lứa tuổi 10-11 | 2.500.000 |
| 16 | Vương Ngọc Lâm<br>(VĐV XHH)  | HCB | Kumite cá nhân nữ -<br>30kg lứa tuổi 10-11       | 2.500.000 |
| 17 | Hà Đức Trí<br>(VĐV XHH)      | HCB | Kumite cá nhân nam -<br>40kg lứa tuổi 12-13      | 2.500.000 |
| 18 | La Kim Ngân<br>(VĐV XHH)     | HCB | Kumite cá nhân nữ -<br>35kg lứa tuổi 10-11       | 2.500.000 |
| 19 | Vương Ngọc Lâm<br>(VĐV XHH)  | HCB | Kata đồng đội nữ lứa<br>tuổi 10-11               | 2.500.000 |
|    | Lê Phạm Bảo An<br>(VĐV XHH)  | HCB |                                                  | 2.500.000 |
|    | La Kim Ngân<br>(VĐV XHH)     | HCB |                                                  | 2.500.000 |
|    | Đặng Minh Huyền<br>(VĐV XHH) | HCB |                                                  | 2.500.000 |
| 20 | Hà Đức Trí                   | HCB | Kata đồng đội hỗn hợp                            | 2.500.000 |

|                  |                                |     |                                |                    |
|------------------|--------------------------------|-----|--------------------------------|--------------------|
|                  | (VĐV XHH)                      |     | lúa tuổi 12-13                 |                    |
|                  | Trịnh Đức Khang<br>(VĐV XHH)   | HCD |                                | 2.500.000          |
|                  | Đỗ Thị Linh Châu<br>(VĐV XHH)  | HCD |                                | 2.500.000          |
|                  | Trịnh Vương Minh Đức (VĐV XHH) | HCD |                                | 2.500.000          |
| 21               | Lê Phạm Bảo An<br>(VĐV XHH)    | HCD | Kata cá nhân nữ lúa tuổi 10-11 | 2.500.000          |
| <b>Tổng cộng</b> |                                |     |                                | <b>145.000.000</b> |

**b) Huấn luyện viên**

| TT | Họ và tên HLV        | Trực tiếp huấn luyện VĐV | Thành tích | Nội dung thi                               | Tiền thưởng (đồng) |
|----|----------------------|--------------------------|------------|--------------------------------------------|--------------------|
| 1  | Nguyễn Toàn Thanh Vũ | Trương Thị Thương        | HCV        | Kumite cá nhân nữ trên 68kg lúa tuổi 18-22 | 6.000.000          |
|    |                      |                          | HCV        | Kumite đồng đội nữ lúa tuổi 18-22          | 3.000.000          |
|    |                      | Nguyễn Thị Nhung         | HCV        | Kumite đồng đội nữ lúa tuổi 18-22          | 3.000.000          |
|    |                      | Bùi Thị Thuỳ Trang       | HCB        | Kumite đồng đội nữ lúa tuổi 16-17          | 1.750.000          |
|    |                      |                          | HCD        | Kumite cá nhân nữ -56kg lúa tuổi 16-17     | 1.250.000          |
| 2  | Mai Xuân Lượng       | Nguyễn Thị Dung          | HCV        | Kumite đồng đội nữ lúa tuổi 18-22          | 6.000.000          |
|    |                      |                          | HCD        | Kumite cá nhân nữ -65kg lúa tuổi 18-22     | 1.250.000          |
|    |                      | Lê Thị Thu Thuỷ          | HCB        | Kumite đồng đội nữ lúa tuổi 16-17          | 1.750.000          |

|           |                  |                   |     |                                          |            |
|-----------|------------------|-------------------|-----|------------------------------------------|------------|
| 3         | Thiều Xuân Thành | Lê Thị Kiều       | HCV | Kumite đồng đội nữ lứa tuổi 18-22        | 6.000.000  |
|           |                  | Nguyễn Thảo Hiền  | HCV | Kumite cá nhân nữ -56kg lứa tuổi 14-15   | 3.000.000  |
|           |                  | Nguyễn Văn Hợp    | HCB | Kumite cá nhân nam - 50kg lứa tuổi 16-17 | 1.250.000  |
| 4         | Hà Thị Mai       | Bùi Thị Thuỳ Linh | HCB | Kumite cá nhân nữ -44kg lứa tuổi 16-17   | 3.500.000  |
|           |                  |                   | HCB | Kumite đồng đội nữ lứa tuổi 16-17        | 1.750.000  |
|           |                  | Nguyễn Tô Uyên    | HCB | Kumite cá nhân nữ -52kg lứa tuổi 14-15   | 1.750.000  |
|           |                  | Hà Thị Lan        | HCB | Kumite đồng đội nữ lứa tuổi 16-17        | 1.750.000  |
| Tổng cộng |                  |                   |     |                                          | 43.000.000 |

**Tổng tiền thưởng (a + b) = 145.000.000 + 43.000.000 = 188.000.000 đồng.**  
**(Bằng chữ: Một trăm tám mươi tám triệu đồng chẵn)./.**